

# BẢN TIN ĐỊNH KỲ

Tháng 02 năm 2021



## LƯU HÀNH NỘI BỘ

## SÀI GÒN



### BIÊN TẬP

**Ban thư ký  
Chi hội Kế toán  
Hiệu đúng – Làm đúng**

**Kiểm duyệt nội dung**

**LS. Huỳnh Di Hùng, ban cố vấn  
ThS. Nguyễn Ngọc Phương  
Ngân, TB. Tư vấn**



**PHẦN I:**  
Tổng hợp các văn bản có hiệu lực từ tháng 02 năm 2021

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày hiệu lực
<b>I. NGHỊ ĐỊNH</b>			
1	Nghị định 145/2020/NĐ-CP	14/12/2020	01/02/2021
2	Nghị định 150/2020/NĐ-CP	25/12/2020	15/02/2021
3	Nghị định 152/2020/NĐ-CP	30/12/2020	15/02/2021
4	Nghị định số 01/2021/NĐ-CP	04/01/2021	04/01/2021
5	Quyết định số 38/2020/QĐ-Ttg	30/12/2020	15/02/2021
<b>II. THÔNG TƯ</b>			
1	Thông tư số 108/2020/TT-BTC	21/12/2020	4/02/2021
2	Thông tư số 111/2020/TT-BTC	29/12/2020	15/02/2021
3	Thông tư số 118/2020/TT-BTC	31/12/2020	15/02/2021
4	Thông tư số 121/2020/TT-BTC	31/12/2020	01/01/2021
5	Thông tư số 02/2021/TT-BTC	8/01/2021	22/02/2021



## PHẦN II:

### Tóm tắt một số nội dung chính

#### A. NGHỊ ĐỊNH

##### I. Nghị định 145/2020/NĐ-CP

Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2021. Nghị định được ban hành nhằm thực hiện nhiệm vụ Chính phủ được giao về quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động năm 2019 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021) về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

#### Một số điểm mới của Nghị định cần quan tâm:

##### 1. Thay đổi về thời gian làm việc tính hưởng phép năm từ 2021

So với Điều 6 Nghị định 43/2015/NĐ-CP, thời gian được coi là thời gian làm việc của người lao động để tính số ngày nghỉ hằng năm tại Nghị định 145/2020 đã có sự điều chỉnh. Cụ thể, Điều 65 Nghị định này đã liệt kê cụ thể 10 khoảng thời gian được tính là thời gian làm việc để hưởng phép năm như sau:

- Thời gian học nghề, tập nghề nếu sau khi hết thời gian học nghề, tập nghề mà người lao động làm việc cho người sử dụng lao động;
- Thời gian thử việc nếu người lao động tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động sau khi hết thời gian thử việc;
- Thời gian nghỉ việc riêng có hưởng lương;
- Thời gian nghỉ việc không hưởng lương nếu được người sử dụng lao động đồng ý nhưng cộng dồn không quá 01 tháng/năm;

- Thời gian nghỉ do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp nhưng cộng dồn không quá 06 tháng;

- Thời gian nghỉ do ốm đau nhưng cộng dồn không quá 02 tháng/năm;

- Thời gian nghỉ hưởng chế độ thai sản;

- Thời gian thực hiện các nhiệm vụ của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở mà được tính là thời gian làm việc (trước đó quy định là thời gian nghỉ để hoạt động công đoàn);

- Thời gian phải ngừng việc, nghỉ việc không do lỗi của người lao động;

- Thời gian nghỉ vì bị tạm đình chỉ công việc nhưng sau đó được kết luận là không vi phạm hoặc không bị xử lý kỷ luật lao động (trước đó quy định là thời gian nghỉ vì bị tạm đình chỉ công việc);

Đồng thời, Quy định mới đã bỏ nội dung về thời gian bị tạm giữ, tạm giam nhưng được trở lại làm việc do được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kết luận không phạm tội. Theo đó, thời gian bị tạm giữ, tạm giam từ năm 2021 sẽ không được tính là thời gian làm việc để tính hưởng phép năm.

Sự thay đổi này sẽ phần nào ảnh hưởng đến số ngày nghỉ hằng cũng như thời gian tính thâm niên để hưởng phép năm của người lao động. Vì vậy, người lao động cần lưu ý để đảm bảo quyền lợi chính đáng của mình.

##### 2. Cách tính ngày nghỉ phép năm trong các trường hợp đặc biệt

Cách tính số ngày nghỉ phép năm của người lao động chưa làm đủ 12 tháng và người lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc khu vực nhà nước và doanh nghiệp nhà nước đã được

quy định chi tiết và cụ thể hơn tại Điều 66 Nghị định 145/2020.

Theo đó, số ngày nghỉ hằng năm của người lao động làm việc chưa đủ 12 tháng được tính như sau:

**Số ngày nghỉ = (Số ngày nghỉ hàng năm : 12) x Số tháng làm việc thực tế**

Trong đó:

- Số ngày nghỉ hằng năm của người lao động nhiều hay ít tùy thuộc vào điều kiện làm việc theo quy định tại khoản 1 Điều 113 BLLĐ 2019, cụ thể:

- + 12 ngày làm việc: Công việc trong điều kiện bình thường;

- + 14 ngày làm việc: Lao động chưa thành niên, là người khuyết tật, làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

- + 16 ngày làm việc: Người làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

- Trường hợp làm việc chưa đủ tháng: Nếu tổng số ngày làm việc và ngày nghỉ có hưởng lương của người lao động chiếm tỷ lệ từ 50% số ngày làm việc bình thường trong tháng thì được tính là 01 tháng làm việc.

Với người lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc khu vực nhà nước và doanh nghiệp nhà nước, toàn bộ thời gian làm việc được tính ngày nghỉ hằng năm tăng thêm nếu người lao động tiếp tục làm việc tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc khu vực nhà nước và doanh nghiệp nhà nước.

### 3. Thay đổi về cách tính lương cho những ngày chưa nghỉ phép

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 113 BLLĐ 2019, người lao động chỉ được thanh toán tiền lương cho những ngày nghỉ hằng năm mà chưa nghỉ trong trường hợp

do thôi việc, bị mất việc làm. Đồng thời, tại Điều 67 Nghị định 145/2020/NĐ-CP, căn cứ trả lương trong trường hợp này cũng có sự thay đổi.

Thay vì trả lương theo mức bình quân tiền lương theo hợp đồng lao động của 06 tháng trước liền kề trước khi thôi việc, bị mất việc làm (với người lao động đã làm việc từ đủ 06 tháng) hoặc bình quân theo hợp đồng lao động của toàn bộ thời gian làm việc (nếu làm việc chưa đủ 06 tháng).

Từ năm 2021, tiền lương làm căn cứ trả những ngày chưa nghỉ hằng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm là tiền lương theo hợp đồng lao động của tháng trước liền kề tháng người lao động thôi việc, bị mất việc làm.

(Nguồn tham khảo : [www.luatvietnam.vn](http://www.luatvietnam.vn))

### 4. Bốn quy định cần biết về ngày đèn đỏ của lao động nữ từ 01/02/2021

Sau đây là những quy định quan trọng ảnh hưởng lớn đến quyền lợi của các chị em theo quy định tại Nghị định 145/2020/NĐ-CP hướng dẫn Bộ luật Lao động 2019 về điều kiện lao động và quan hệ lao động (có hiệu lực từ ngày 01/02/2021).

- Lao động nữ trong thời gian hành kinh có quyền được nghỉ mỗi ngày 30 phút tính vào thời giờ làm việc và vẫn được hưởng đủ tiền lương theo hợp đồng lao động.

- Số ngày có thời gian nghỉ trong thời gian hành kinh do hai bên thỏa thuận phù hợp với điều kiện thực tế tại nơi làm việc và nhu cầu của lao động nữ nhưng tối thiểu là 03 ngày làm việc trong một tháng; thời điểm nghỉ cụ thể của từng tháng do người lao động thông báo với người sử dụng lao động;

- Trường hợp lao động nữ có yêu cầu nghỉ linh hoạt hơn so với quy định tại mục

(1) thì hai bên thỏa thuận để được bố trí nghỉ phù hợp với điều kiện thực tế tại nơi làm việc và nhu cầu của lao động nữ (quy định mới).

- Trường hợp lao động nữ không có nhu cầu nghỉ và được người sử dụng lao động đồng ý để người lao động làm việc thì ngoài tiền lương được hưởng theo quy định tại mục (1), người lao động được trả thêm tiền lương theo công việc mà người lao động đã làm trong thời gian được nghỉ và thời gian làm việc này không tính vào thời giờ làm thêm của người lao động (quy định mới).

(Nguồn tham khảo:

[www.thuvienphapluat.vn](http://www.thuvienphapluat.vn))

## II. Nghị định 150/2020/NĐ-CP

Chính phủ vừa ban hành Nghị định số 150/2020/NĐ-CP về chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2021.

### 1. Điều kiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty Cổ phần

Đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi là đơn vị sự nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 150/2020/NĐ-CP thực hiện chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần. Các đơn vị sự nghiệp công lập này thực hiện chuyển thành công ty cổ phần khi đáp ứng đồng thời các điều kiện quy định tại Điều 4 như sau:

- Tự bảo đảm chi thường xuyên và đầu tư hoặc tự đảm bảo được chi thường xuyên trong năm gần nhất với thời điểm thực hiện chuyển đổi.
- Còn vốn nhà nước sau khi đã được xử lý tài chính và xác định lại giá trị đơn vị sự nghiệp công lập.
- Thuộc danh mục ngành, lĩnh vực thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công

lập thành công ty cổ phần do Thủ tướng Chính phủ quyết định trong từng thời kỳ. Danh mục này không bao gồm các ngành, các lĩnh vực mà pháp luật chuyên ngành quy định không thực hiện chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

- Có phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Hai hình thức chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập là: Giữ nguyên vốn nhà nước hiện có tại đơn vị sự nghiệp công lập, phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ; hoặc bán một phần vốn nhà nước hiện có tại đơn vị sự nghiệp công lập hoặc vừa kết hợp bán một phần vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

### 2. Đối tượng và điều kiện mua cổ phần

Đối tượng được mua cổ phần của Doanh nghiệp chuyển đổi từ đơn vị sự nghiệp công lập là: Nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư chiến lược và phải đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 6 Nghị định số 150/2020/NĐ-CP.

Các tổ chức, cá nhân không được mua cổ phần phát hành lần đầu của đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi bao gồm:

- Thành viên Ban Chỉ đạo, Tổ giúp việc chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần (trừ các thành viên là đại diện của đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi).
- Các tổ chức tài chính trung gian và các cá nhân thuộc tổ chức này tham gia vào việc thực hiện tư vấn chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần, đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính và cơ quan kiểm toán xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập (trừ các tổ chức bảo lãnh phát hành mua số cổ phần chưa phân phối hết theo hợp đồng bảo lãnh).

- Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần và các cá nhân thuộc tổ chức này có liên quan đến cuộc đấu giá.

- Người có liên quan tổ chức và cá nhân trong các trường hợp nêu trên.

### 3. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị sự nghiệp công lập sau khi chuyển thành Công ty cổ phần

Theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 150/2020/NĐ-CP, sau khi chuyển thành Công ty cổ phần, đơn vị sự nghiệp công lập có các quyền và nghĩa vụ sau:

- Đơn vị hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, các Luật chuyên ngành và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Đơn vị sự nghiệp công lập sau khi chuyển thành Công ty cổ phần có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện việc cung cấp các loại dịch vụ sự nghiệp công trong thời gian tối thiểu 05 năm kể từ thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

- Đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi có trách nhiệm sắp xếp, sử dụng tối đa người quản lý và người lao động của đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm quyết định chuyển đổi và giải quyết chế độ cho người lao động nghỉ việc, thôi việc theo quy định của pháp luật. Công ty cổ phần có nghĩa vụ kế thừa mọi trách nhiệm đối với người lao động từ đơn vị sự nghiệp công lập chuyển sang; có quyền tuyển chọn, bố trí sử dụng lao động và phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết chế độ cho người lao động theo quy định của pháp luật.

- Đơn vị sự nghiệp công lập sau khi chuyển thành Công ty cổ phần được sử dụng toàn bộ tài sản, nguồn vốn đã nhận bàn giao để tổ chức hoạt động có hiệu quả; kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ (gồm cả nợ thuế, nợ vay lại vốn vay

ODA), hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, xử lý những vấn đề về tài chính để xác định giá trị phần vốn Nhà nước của đơn vị tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

- Tài sản thừa hoặc thiếu phát hiện sau khi đơn vị sự nghiệp công lập chuyển thành Công ty cổ phần so với giá trị đơn vị sự nghiệp công lập đã công bố được xử lý như sau:

- Đối với tài sản thừa: Xử lý tăng vốn Nhà nước tại công ty cổ phần đối với trường hợp Công ty cổ phần có nhu cầu sử dụng và được Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua; đồng thời thực hiện điều chỉnh quy mô vốn điều lệ và tỷ lệ vốn nhà nước tại công ty cổ phần. Trường hợp Công ty cổ phần không có nhu cầu sử dụng: Thực hiện bàn giao tài sản cho bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cấp tỉnh, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh để xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý sử dụng tài sản công. Đối với Công ty cổ phần chuyển đổi từ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thì thực hiện bàn giao các tài sản này cho doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ để quản lý, xử lý theo quy định.

- Đối với tài sản thiếu sau khi trừ khoản bồi thường của tổ chức, cá nhân (nếu có) được xử lý như sau: Công ty cổ phần thực hiện giảm vốn nhà nước tại công ty cổ phần nếu có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua hoặc hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần trong trường hợp Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông không thông qua việc giảm vốn nhà nước tại Công ty cổ phần.

Việc xử lý tài chính khi chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Chương II Nghị định này.

#### 4. Nguyên tắc xác định giá trị tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi

Việc xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi được thực hiện theo quy định tại Chương III Nghị định này. Đặc biệt, đối với giá trị tài sản của sự nghiệp công lập chuyển đổi, khi thẩm định cần đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Đối với tài sản vô hình, đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi có nhu cầu tiếp tục sử dụng phải xác định lại giá trị tài sản vô hình để tính vào giá trị đơn vị sự nghiệp công lập. Việc xác định lại giá trị tài sản vô hình phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về thẩm định giá và do tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định.

- Các tài sản khác được xác định trên cơ sở nguyên giá phù hợp với giá trị thị trường của tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương nhân với tỷ lệ chất lượng còn lại tại thời điểm xác định giá trị, nhưng không thấp hơn 20% giá trị tài sản mua mới.

- Giá trị các khoản đầu tư tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi tại thời điểm xác định giá trị được xác định theo quy định tại Điều 26 Nghị định này, bao gồm cả cổ phần hiện có và sẽ nhận được mà không phải trả tiền mà đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi đã được chốt quyền được hưởng trước và tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi.

- Giá trị tài sản công được giao cho công ty cổ phần chuyển đổi từ đơn vị sự nghiệp công lập quản lý phải được tính vào phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Trường hợp các tài sản công giao công ty cổ phần chuyển đổi từ đơn vị sự nghiệp công lập quản lý không tính vào phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thì được quản

lý, sử dụng theo quy định tại pháp luật về quản lý sử dụng tài sản công.

(Nguồn tham khảo: [www.vksndtc.gov.vn](http://www.vksndtc.gov.vn))

### III. Nghị định 152/2020/NĐ-CP

Từ 15/02/2021, nhiều quy định mới về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam được áp theo Nghị định 152/2020/NĐ-CP của Chính Phủ. Dưới đây là **20 điểm mới trong Nghị định 152/2020/NĐ-CP** về người lao động nước ngoài làm việc ở Việt Nam, rất hữu ích để các doanh nghiệp, tổ chức, nhà thầu, người lao động nước ngoài tham khảo.

**1. Người lao động nước ngoài di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp** là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia và lao động kỹ thuật của một doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam, di chuyển tạm thời trong nội bộ doanh nghiệp sang hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và đã được doanh nghiệp nước ngoài **tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục**.

**2. Tình nguyện viên** là người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo hình thức **tự nguyện và không hưởng lương** để thực hiện điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và có xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

**3. Chuyên gia** là người lao động nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Có bằng đại học trở lên hoặc tương đương và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm làm việc trong chuyên ngành được đào tạo phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam;

- **Có ít nhất 5 năm kinh nghiệm** và có chứng chỉ hành nghề phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam;

**4. Lao động kỹ thuật** là người lao động nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Được đào tạo chuyên ngành kỹ thuật hoặc chuyên ngành khác ít nhất 01 năm và làm việc ít nhất 03 năm trong chuyên ngành được đào tạo;

- **Có ít nhất 5 năm kinh nghiệm** làm công việc phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.

**5. Hiện diện thương mại** bao gồm tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

**6. Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng** là người lao động nước ngoài làm việc **ít nhất 02 năm (24 tháng)** trong một doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam và phải đáp ứng quy định đối với chuyên gia.

**7. Người lao động nước ngoài làm việc theo hình thức chào bán dịch vụ** là người lao động nước ngoài **không sống tại Việt Nam và không nhận thù lao** từ bất cứ nguồn nào tại Việt Nam, tham gia vào các hoạt động liên quan đến việc đại diện cho một nhà cung cấp dịch vụ để đàm phán tiêu thụ dịch vụ của nhà cung cấp đó, với điều kiện không được bán trực tiếp dịch vụ đó cho công chúng và không trực tiếp tham gia cung cấp dịch vụ.

**8. Người nước ngoài vào Việt Nam làm việc tại vị trí nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia hoặc lao động kỹ thuật có thời gian làm việc dưới 30 ngày và không quá 03 lần trong 01 năm là đối**

**tượng không thuộc diện cấp giấy phép lao động (còn nghị định 11/2016/NĐ-CP thì quy định: Vào Việt Nam làm việc tại vị trí chuyên gia, nhà quản lý, giám đốc điều hành hoặc lao động kỹ thuật có thời gian làm việc dưới 30 ngày và thời gian cộng dồn không quá 90 ngày trong 01 năm);**

**9. Những trường hợp người sử dụng lao động không phải thực hiện việc xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài:**

- Là Trưởng văn phòng đại diện, dự án hoặc chịu trách nhiệm chính về hoạt động của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

- Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để thực hiện chào bán dịch vụ.

- Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để xử lý sự cố, tình huống kỹ thuật, công nghệ phức tạp nảy sinh làm ảnh hưởng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng tới sản xuất, kinh doanh mà các chuyên gia Việt Nam và các chuyên gia nước ngoài hiện đang ở Việt Nam không xử lý được.

- Là chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn có giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên.

- Là Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị của công ty cổ phần có giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên.

- Vào Việt Nam làm việc tại vị trí nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia hoặc lao động kỹ thuật có thời gian làm việc dưới 30 ngày và không quá 03 lần trong 01 năm. Vào Việt Nam thực hiện thỏa thuận quốc tế mà cơ quan, tổ chức ở Trung ương, cấp tỉnh ký kết theo quy định của pháp luật.

- Học sinh, sinh viên đang học tập tại các trường, cơ sở đào tạo ở nước ngoài có thỏa thuận thực tập trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam; học viên thực tập, tập sự trên tàu biển Việt Nam.

- Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam.
- Có hộ chiếu công vụ vào làm việc cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội.
- Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại.

Đây là 11 trường hợp mà theo khoản 4, điều 13; khoản 3c điều 8, khoản 6 điều 9 nghị định 152/2020/NĐ-CP sẽ không cần cung cấp “Văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài” trong hồ sơ xin cấp GPLĐ, hồ sơ xin giấy xác nhận không thuộc diện cấp GPLĐ.

## 10. Các trường hợp được miễn nhiên miễn giấy phép lao động Việt Nam 2021

- Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để thực hiện chào bán dịch vụ;
- Là luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của Luật Luật sư;
- Người nước ngoài kết hôn với người Việt Nam và sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam;
- Chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn có giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên;
- Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị của công ty cổ phần có giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên;
- Vào Việt Nam làm việc tại vị trí nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia hoặc lao động kỹ thuật có thời gian làm việc dưới 30 ngày và không quá 03 lần trong 01 năm;
- Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam: Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam được phép làm việc tại Việt Nam theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

7 đối tượng này không phải làm thủ tục xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động nhưng phải báo cáo với Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc trước ít nhất 3 ngày, kể từ ngày người lao động nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc tại Việt Nam.

## 11. Kể từ năm 2021, người lao động nước ngoài chỉ được gia hạn giấy phép lao động 1 lần với thời hạn tối đa 02 năm

## 12. Điều kiện được gia hạn giấy phép lao động:

- Giấy phép lao động đã được cấp còn thời hạn ít nhất 05 ngày nhưng không quá 45 ngày.
- Được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài
- Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động theo nội dung giấy phép lao động đã được cấp.

## 13. Thay đổi Mẫu hồ sơ làm giấy phép lao động

- Hồ sơ cấp mới, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động: không dùng mẫu số 07 thông tư 40/2016/TT-BLĐTBXH mà dùng **mẫu số 11/ PLI nghị định 152/2020/NĐ-CP**.
- Hồ sơ làm thủ tục giải trình nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài không dùng mẫu số 01 thông tư 18/2018/TT-BLĐTBXH mà dùng **mẫu số 1/PLI nghị định 152/2020/NĐ-CP**, trường hợp thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài không dùng mẫu 02 thông tư 18/2018/TT-BLĐTBXH mà dùng **mẫu số 2/PLI nghị định 152/2020/NĐ-CP**

- Hồ sơ xin xác định người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động không dùng mẫu 5 thông tư 18/2018/TT-BLĐTBXH mà dùng **mẫu số 9/PLI nghị định 152/2020/NĐ-CP**.

#### 14. Các trường hợp thu hồi giấy phép lao động được quy định rõ, cụ thể:

- Giấy phép lao động hết hiệu lực:
  - Giấy phép lao động hết thời hạn.
  - Chấm dứt hợp đồng lao động.
  - Nội dung của hợp đồng lao động không đúng với nội dung của giấy phép lao động đã được cấp.
    - Làm việc không đúng với nội dung trong giấy phép lao động đã được cấp.
    - Hợp đồng trong các lĩnh vực là cơ sở phát sinh giấy phép lao động hết thời hạn hoặc chấm dứt.
    - Có văn bản thông báo của phía nước ngoài thôi cử lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.
    - Doanh nghiệp, tổ chức, đối tác phía Việt Nam hoặc tổ chức nước ngoài tại Việt Nam sử dụng lao động là người nước ngoài chấm dứt hoạt động.
- Người sử dụng lao động hoặc người lao động nước ngoài không thực hiện đúng quy định tại Nghị định 152/2020/NĐ-CP.
- Người lao động nước ngoài trong quá trình làm việc ở Việt Nam không thực hiện đúng pháp luật Việt Nam làm ảnh hưởng tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

#### **Trình tự thu hồi giấy phép lao động 2021**

- Đối với trường hợp giấy phép lao động hết hiệu lực này thì trong 15 ngày kể từ ngày giấy phép lao động hết hiệu lực, người sử dụng lao động thu hồi giấy phép lao động của người lao động nước ngoài đã nộp lại Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã cấp giấy phép lao động đó kèm theo văn bản nêu rõ lý do thu hồi, trường

hợp thuộc diện thu hồi nhưng không thu hồi được.

- Đối với trường hợp người sử dụng lao động hoặc người lao động nước ngoài không thực hiện đúng quy định tại Nghị định 152/2020/NĐ-CP hay người lao động nước ngoài trong quá trình làm việc ở Việt Nam không thực hiện đúng pháp luật Việt Nam làm ảnh hưởng tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội thì Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã cấp giấy phép lao động ra quyết định thu hồi giấy phép lao động theo Mẫu số 13/PLI Phụ lục I nghị định 152/2020/NĐ-CP và thông báo cho người sử dụng lao động đã thu hồi giấy phép lao động của người lao động nước ngoài và nộp lại cho Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã cấp giấy phép lao động đó.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy phép lao động đã thu hồi, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội có văn bản xác nhận đã thu hồi giấy phép lao động gửi người sử dụng lao động.

#### 15. Nghị định mới chỉ có 2 trường hợp đề nghị cấp giấy phép lao động đối với một số trường hợp đặc biệt:

Theo nghị định 152/2020/NĐ-CP thì có 2 đối tượng – 2 trường hợp đề nghị cấp giấy phép lao động đối với một số trường hợp đặc biệt, cụ thể:

- Người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động, đang còn hiệu lực mà có nhu cầu làm việc cho người sử dụng lao động khác ở cùng vị trí công việc và cùng chức danh công việc ghi trong giấy phép lao động.
- Người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động và đang còn hiệu lực mà thay đổi vị trí công việc hoặc

chức danh công việc hoặc hình thức làm việc ghi trong giấy phép lao động theo quy định của pháp luật nhưng không thay đổi người sử dụng lao động.

Trong khi nghị định 11/2016/NĐ-CP thì có 4 quy định liên quan đến đối tượng đề nghị cấp giấy phép lao động đối với một số trường hợp đặc biệt, cụ thể:

- Người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động và đang còn hiệu lực mà làm việc cho người sử dụng lao động khác ở cùng vị trí công việc ghi trong giấy phép lao động theo quy định của pháp luật;

- Người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động và đang còn hiệu lực mà làm khác vị trí công việc ghi trong giấy phép lao động theo quy định của pháp luật nhưng không thay đổi người sử dụng lao động;

- Đối với người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động nhưng hết hiệu lực mà có nhu cầu tiếp tục làm việc cùng vị trí công việc đã ghi trong giấy phép lao động theo quy định của pháp luật.

- Người lao động nước ngoài thuộc 3 trường hợp trên đã được cấp giấy phép lao động theo quy định tại Nghị định số 102/2013/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

## 16. Thời gian làm báo cáo và mẫu báo cáo sử dụng người lao động nước ngoài dành cho người sử dụng lao động

Từ năm 2021, việc báo cáo sử dụng người lao động nước ngoài sẽ được tiến hành theo thời gian nhất định. Người sử dụng lao động phải thực hiện theo mẫu báo cáo mới Mẫu số 07/PLI – nghị định 152/2020/NĐ-CP, cụ thể:

- **Trước ngày 05 tháng 7 và ngày 05 tháng 01 của năm sau**, người sử dụng lao

động nước ngoài **báo cáo 6 tháng đầu năm và hàng năm** về tình hình sử dụng người lao động nước ngoài theo Mẫu số 07/PLI – nghị định 152/2020/NĐ-CP. Thời gian chốt số liệu báo cáo 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo, thời gian chốt số liệu báo hàng năm tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

- Trước ngày 15 tháng 7 và ngày 15 tháng 01 của năm sau hoặc đột xuất theo yêu cầu, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội có trách nhiệm báo cáo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về tình hình người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn theo Mẫu số 08/PLI – nghị định 152/2020/NĐ-CP. Thời gian chốt số liệu báo cáo 6 tháng đầu năm và hàng năm thực hiện theo quy định của Chính phủ về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

## 17. Đối tượng nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động đến Bộ Lao động TBXH hoặc Sở Lao động TBXH

Theo điều 11 nghị định 152/2020/NĐ-CP thì trước ít nhất 15 ngày, kể từ ngày người lao động nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc tại Việt Nam, người nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động gửi Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc được quy định như sau:

- Người sử dụng lao động đối với trường hợp người lao động nước ngoài làm việc theo hình thức: Thực hiện hợp đồng lao động; Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp; Làm việc cho tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam được phép hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam; Tình nguyện viên; Nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên

gia, lao động kỹ thuật; Tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam;

- Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam hoặc tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam mà người lao động nước ngoài đến làm việc theo hình thức: Thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và y tế; Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng;

- Người lao động nước ngoài vào Việt Nam để chào bán dịch vụ, người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại theo hình thức: Chào bán dịch vụ; Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại;

## 18. Thời gian giải quyết thủ tục, cấp giấy phép lao động được rút ngắn

Theo nghị định 11/2016/NĐ-CP thì trong **thời hạn 07 ngày làm việc**, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài theo mẫu do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định. Trường hợp không cấp giấy phép lao động thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Và theo nghị định 152/2020/NĐ-CP thì trong **thời hạn 05 ngày làm việc**, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội nơi người lao động dự kiến làm việc cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài theo Mẫu số 12/PLI Nghị định 152/2020/NĐ-CP. Mẫu giấy phép lao động do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội in và phát hành thống nhất. Trường hợp không cấp giấy phép lao động thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

**Tuy nhiên thời gian giải quyết thủ tục xin xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động** thì có sự điều chỉnh, cụ thể:

### \* Thời gian nộp hồ sơ:

- Nghị định 11/2016/NĐ-CP (khoản 2 điều 8): Người sử dụng lao động đề nghị Sở Lao động – Thương binh và Xã hội nơi người nước ngoài dự kiến làm việc xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động **trước ít nhất 07 ngày làm việc**, kể từ ngày người lao động nước ngoài bắt đầu làm việc.

- Nghị định 152/2020/NĐ-CP (khoản 2 điều 8): Người sử dụng lao động đề nghị Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động **trước ít nhất 10 ngày**, kể từ ngày người lao động nước ngoài bắt đầu làm việc.

### \* Thời gian giải quyết thủ tục:

- Nghị định 11/2016/NĐ-CP (khoản 4, điều 8): **Trong thời hạn 03 ngày làm việc**, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội có văn bản xác nhận gửi người sử dụng lao động. Trường hợp không xác nhận thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Nghị định 152/2020/NĐ-CP (khoản 4, điều 8): **Trong thời hạn 05 ngày làm việc**, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội có văn bản xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 10/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không xác nhận thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

(Quy định là vậy, nhưng thực tế thì tùy địa phương, tùy điều kiện thực tế mà có những quy định riêng)

## 19. Các trường hợp cấp lại giấy phép lao động

Tuy nhiên theo nghị định 152/2020/NĐ-CP mới nhất thì có 3 trường hợp cấp lại:

- Giấy phép lao động còn thời hạn bị mất.
- Giấy phép lao động còn thời hạn bị hỏng.
- Thay đổi họ và tên, quốc tịch, số hộ chiếu, địa điểm làm việc ghi trong giấy phép lao động còn thời hạn.

Riêng trường hợp gia hạn giấy phép lao động thì được quy định như ở mục 12, mục 13 ở trên.

**Ghi chú:** Theo nghị định 11/2016/NĐ-CP thì trường hợp cấp lại giấy phép lao động gồm: giấy phép lao động bị mất, bị hỏng hoặc thay đổi nội dung ghi trong giấy phép lao động và trường hợp Giấy phép lao động còn thời hạn ít nhất 05 ngày nhưng không quá 45 ngày (hay giấy phép lao động sắp hết hạn – hay trường hợp gia hạn giấy phép lao động)

## 20. Điều chỉnh, bổ sung một số điều khoản về thời hạn của giấy phép lao động

Căn cứ Nghị định 11/2016/NĐ-CP và Nghị định 152/2020/NĐ-CP thì thời hạn của giấy phép lao động vẫn được quy định như cũ, tuy nhiên có 1 điểm được điều chỉnh và 1 điểm được bổ sung mới, cụ thể:

- Điều khoản điều chỉnh (điểm 6): Theo nghị định 11/2016/NĐ-CP: Thời hạn đã được xác định trong giấy chứng nhận của tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế được phép hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam; Còn theo Nghị định 152/2020/NĐ-CP thì đó là Thời hạn đã được xác định trong giấy phép

hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

- Điều khoản bổ sung trong nghị định 152/2020/NĐ-CP (điểm 9): Thời hạn trong văn bản chấp thuận sử dụng người lao động nước ngoài trừ trường hợp không phải thực hiện báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài theo quy định.

(Nguồn tham khảo: [www.pnvt.vn](http://www.pnvt.vn))

## IV. Nghị định 01/2021/NĐ-CP

### 1. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 Nghị định 01/2021 thì mã số doanh nghiệp đồng thời là mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

(Hiện hành tại Nghị định 78/2015

không đề cập đến vấn đề này).

### 2. Các trường hợp cấp đăng ký doanh nghiệp theo quy trình dự phòng

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 13 Nghị định 01/2021 thì cấp đăng ký doanh nghiệp theo quy trình dự phòng là việc cấp đăng ký doanh nghiệp không thực hiện thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Việc cấp đăng ký doanh nghiệp theo quy trình dự phòng được áp dụng khi xảy ra một hoặc một số trường hợp sau đây:

- Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp đang trong quá trình xây dựng, nâng cấp;
- Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp gặp sự cố kỹ thuật;
- Chiến tranh, bạo loạn, thiên tai và trường hợp bất khả kháng khác.

(Hiện hành tại Nghị định 78/2015

không đề cập đến vấn đề này).

**3. So với quy định tại Điều 13 Nghị định 78/2015 thì ND 01/2021 không còn quy định "Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh có thể thành lập thêm một hoặc hai Phòng Đăng ký kinh doanh và được đánh số theo thứ tự. Việc thành lập thêm Phòng Đăng ký kinh doanh do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định sau khi thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư."**

**4. Doanh nghiệp được hoàn trả phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp nếu không được cấp GCN đăng ký doanh nghiệp**

Theo quy định tại Khoản 3 Nghị định 01/2021 thì việc đề nghị công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp và nộp phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp thực hiện tại thời điểm doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp;

Trường hợp doanh nghiệp không được cấp đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp sẽ được hoàn trả phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (hiện hành tại Nghị định 78/2015 và Nghị định 108/2018 không đề cập vấn đề này).

**5. Quy định mới về địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh**

• Điều 86 Nghị định 01/2021 quy định về địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh như sau:

- "Địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh là nơi hộ kinh doanh thực hiện hoạt động kinh doanh.

- Một hộ kinh doanh có thể hoạt động kinh doanh tại nhiều địa điểm nhưng phải chọn một địa điểm để đăng ký trụ sở hộ kinh doanh và phải thông báo cho cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý thị trường nơi tiến hành hoạt động kinh doanh đối với các địa điểm kinh doanh còn lại."

• Điều 72 Nghị định 78/2015 quy định về địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh như sau:

"Đối với hộ kinh doanh buôn chuyên, kinh doanh lưu động thì phải chọn một địa điểm cố định để đăng ký hộ kinh doanh. Địa điểm này có thể là nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nơi đăng ký tạm trú hoặc địa điểm thường xuyên kinh doanh nhất, nơi đặt địa điểm thu mua giao dịch. Hộ kinh doanh buôn chuyên, kinh doanh lưu động được phép kinh doanh ngoài địa điểm đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nhưng phải thông báo cho cơ quan thuế, cơ quan quản lý thị trường nơi đăng ký trụ sở và nơi tiến hành hoạt động kinh doanh."

**6. Không hạn chế thời gian tạm ngừng kinh doanh đối với hộ kinh doanh**

Khoản 1 Điều 76 Nghị định 78/2015 quy định trường hợp hộ kinh doanh tạm ngừng kinh doanh từ 30 ngày trở lên, hộ kinh doanh phải thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đã đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế trực tiếp quản lý. Thời gian tạm ngừng kinh doanh không được quá 01 năm.

Tuy nhiên, Nghị định 01/2021 không còn quy định hạn chế "Thời gian tạm ngừng kinh doanh không được quá 01 năm." nữa.

**7. Điểm mới trong Thông báo chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 92 Nghị định 01/2021 thì khi chấm dứt hoạt động kinh doanh, hộ kinh doanh phải gửi Thông báo về việc chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đã đăng ký, kèm theo thông báo phải có các giấy tờ sau đây:

- Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế của Cơ quan thuế;
- Bản sao biên bản họp thành viên hộ gia đình về việc chấm dứt hoạt động hộ

kinh doanh đối với trường hợp các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh;

- Bản gốc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

(Quy định cũ tại Điều 77 Nghị định 78/2015 không quy định rõ các giấy tờ phải nộp kèm theo Thông báo về việc chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh).

## 8. Quy định rõ các tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp

Điều 41 Nghị định 01/2021 quy định các tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Tạm ngừng kinh doanh;
- Không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký;
- Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cưỡng chế về quản lý thuế;
- Đang làm thủ tục giải thể, đã bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập;
- Đang làm thủ tục phá sản;
- Đã giải thể, phá sản, chấm dứt tồn tại;
- Đang hoạt động.

(Nghị định 78/2015 không có quy định rõ về các tình trạng pháp lý của doanh nghiệp).

## 9. Thêm trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện

Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 77 Nghị định 01/2021 thì chi nhánh, văn phòng đại diện bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong các trường hợp sau đây:

- Nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện là giả mạo;

- Chi nhánh, văn phòng đại diện ngừng hoạt động 01 năm mà không thông báo với Phòng Đăng ký kinh doanh và Cơ quan thuế;

- Theo quyết định của Tòa án, đề nghị của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật.

(Theo quy định cũ tại Khoản 3 Điều 60 Nghị định 78/2015 thì chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp chỉ bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong trường hợp ngừng hoạt động 01 năm mà không thông báo với Phòng Đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế.).

## 10. Thêm trường hợp không được đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 65 Nghị định 01/2021 thì doanh nghiệp không được đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp trong các trường hợp sau:

- Đã bị Phòng Đăng ký kinh doanh ra Thông báo về việc vi phạm của doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc đã bị ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

- Đang trong quá trình giải thể theo quyết định giải thể của doanh nghiệp;

- Theo yêu cầu của Tòa án hoặc Cơ quan thi hành án hoặc Cơ quan điều tra, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Doanh nghiệp đang trong tình trạng pháp lý “Không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký”.

(Khoản 1 Điều 56 Nghị định 78/2015 không quy định trường hợp Doanh nghiệp đang trong tình trạng pháp lý “Không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký”).

(Nguồn tham khảo:

[www.thuvienphapluat.vn](http://www.thuvienphapluat.vn))

## B. THÔNG TƯ

### I. Thông tư số 108/2020/TT-BTC

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của bộ trưởng bộ tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại luật đấu giá tài sản.

Theo đó, khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản sẽ được điều chỉnh tăng so với hiện nay. Cụ thể, khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản cho một hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản trong trường hợp đấu giá thành được quy định như sau:

- Mức thù lao tối thiểu: 1.000.000 đồng/01 hợp đồng;
- Mức thù lao tối đa tương ứng từng khung giá trị tài sản theo giá khởi điểm được quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này nhưng không vượt quá 400.000.000 đồng/01 hợp đồng.

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 04/02/2021.

(Nguồn tham khảo:

[www.tapchitaichinh.vn](http://www.tapchitaichinh.vn))

### V. Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg

Ngày 30/12/2020, Thủ tướng chính phủ đã ký Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển. Theo đó, đối với Danh mục công nghệ cao Chính phủ đã kê chi tiết 99 lĩnh vực ưu tiên đầu tư phát triển và 107 Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển trong thời gian tới. (tham khảo danh mục chi tiết tại 02 Phụ lục đính kèm Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg)

### II. Thông tư 111/2020/TT-BTC

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 111/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính, xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập, bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành Công ty cổ phần.

Theo Thông tư, căn cứ danh mục đơn vị sự nghiệp công lập chuyển thành Công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi thực hiện xử lý các vấn đề về tài chính theo quy định hiện hành về chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành Công ty cổ phần.

Quá trình xử lý tài chính và xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập phải đảm bảo chặt chẽ, công khai, minh bạch, đảm bảo đúng quy định của Nhà nước. Các tổ chức, cá nhân có liên quan khi thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập không chấp hành đúng chế độ quy định, gây ra tổn thất hoặc thất thoát tài sản nhà nước thì tổ chức, cá nhân đó chịu trách nhiệm hành chính, bồi thường vật chất hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật...

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15/02/2021.

(Nguồn tham khảo:

[www.tapchitaichinh.vn](http://www.tapchitaichinh.vn))

### III. Thông tư 118/2020/TT-BTC

Từ ngày 15/2/2021, một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 118/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính mới ban hành.

Theo đó, Thông tư quy định rõ về đăng ký Công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng. Cụ thể, hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng hình thành sau chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp bao gồm: Các tài liệu quy định tại điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 33 Luật Chứng khoán;

Báo cáo tài chính năm gần nhất của Công ty cổ phần được hình thành sau chia, tách, hợp nhất doanh nghiệp được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký công ty đại chúng, công ty chưa có báo cáo tài chính năm gần nhất do thời gian hoạt động chưa đủ năm tài chính theo quy định, Báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán trong hồ sơ đăng ký công ty đại chúng được thay thế bằng Báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập.

Báo cáo tài chính năm gần nhất của Công ty cổ phần được hình thành sau sáp nhập được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập. Trường hợp công ty hình thành sau sáp nhập đăng ký doanh nghiệp sau thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất, Công ty phải bổ sung báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán.

#### Hủy tư cách Công ty đại chúng

Thông tư quy định việc hủy tư cách Công ty đại chúng đối với trường hợp không đáp ứng điều kiện là Công ty đại

chúng sau chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập, giải thể, phá sản doanh nghiệp như sau:

Công ty đại chúng thực hiện báo cáo, công bố thông tin về việc tổ chức lại, giải thể, phá sản doanh nghiệp theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Sau khi công ty đại chúng được cập nhật tình trạng pháp lý trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc khi có quyết định của tòa án tuyên bố phá sản doanh nghiệp, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét và thông báo trên phương tiện công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc hủy tư cách Công ty đại chúng.

Thủ tục hủy tư cách công ty đại chúng đối với trường hợp công ty đại chúng bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

Công ty đại chúng bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thực hiện báo cáo, công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét việc hủy tư cách công ty đại chúng trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo về việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

Sau khi hết thời hạn theo quy định nêu trên, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo trên phương tiện công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc hủy tư cách Công ty đại chúng.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15/2/2021.

(Nguồn tham khảo: [www.baochinhphu.vn](http://www.baochinhphu.vn))

### IV. Thông tư 121/2020/TT-BTC

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 quy

định về hoạt động của Công ty chứng khoán.

Theo đó, Thông tư quy định về quản lý tiền của khách hàng, Công ty chứng khoán (CTCK) phải quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của CTCK. CTCK không được trực tiếp nhận và chi trả tiền mặt để giao dịch chứng khoán của khách hàng mà phải thực hiện qua ngân hàng thương mại. CTCK không được lạm dụng tiền của khách hàng dưới mọi hình thức. Các giao dịch liên quan đến tiền của khách hàng chỉ được phép thực hiện theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, CTCK có trách nhiệm xây dựng hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. CTCK có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. CTCK có nghĩa vụ xác định rõ số dư tại mọi thời điểm của từng khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

CTCK có trách nhiệm đảm bảo thực hiện mọi yêu cầu rút, chuyển tiền của khách hàng trong phạm vi số dư tiền của khách hàng khi khách hàng không còn nghĩa vụ phải trả đối với CTCK. CTCK không được nhận ủy quyền của khách hàng thực hiện chuyển tiền nội bộ giữa các tài khoản của các khách hàng.

Đồng thời, CTCK phải công bố trên trang thông tin điện tử và tại các chi nhánh, phòng giao dịch của danh sách ngân hàng thương mại được lựa chọn cho hai phương thức quản lý tiền giao dịch chứng khoán của khách hàng.

Chậm nhất trong vòng 3 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng theo quy định, CTCK phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kèm theo bản sao hợp lệ

hợp đồng giữa Công ty chứng khoán và ngân hàng thương mại.

Đồng thời, trước 16 giờ thứ hai hàng tuần hoặc ngày làm việc đầu tiên của tuần, CTCK có tài khoản chuyên dụng phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước số lượng khách hàng, số dư tiền của khách hàng tại tài khoản chuyên dụng của CTCK mở tại ngân hàng thương mại theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo thông tư này. Số liệu báo cáo nêu trên được chốt tại thời điểm cuối ngày làm việc liền trước ngày báo cáo.

### **Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của CTCK không được vượt quá 05 lần**

Về quy định tài chính áp dụng đối với CTCK. Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của CTCK không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản: Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng; quỹ khen thưởng phúc lợi; dự phòng trợ cấp mất việc làm; dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.

Đối với hạn chế cho vay, thông tư nêu rõ, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức. CTCK không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.

CTCK không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên ban kiểm soát, thành viên hội đồng quản trị, thành viên hội đồng thành viên, thành viên Ban giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị Công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên...

Bên cạnh đó, CTCK không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của CTCK.

Đối với việc mua, CTCK đầu tư vào bất động sản theo quy định nêu trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của CTCK không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. CTCK được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

CTCK không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện: Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15/02/2021. Thông tư thay thế Thông tư số 210/2012/TT-BTC và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ

trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán.

(Nguồn tham khảo:

[www.thoibaotaichinhvietnam.vn](http://www.thoibaotaichinhvietnam.vn))

## V. Thông tư 02/2021/TT-BTC

Bộ Tài chính vừa ban hành Thông tư số 02/2021/TT-BTC ngày 8/01/2021 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy. Trong đó, Thông tư quy định mức thu phí thực hiện

theo quy định tại Biểu phí kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy ban hành kèm theo Thông tư 02/2021/TT-BTC.

Đối với các chi phí nhiên liệu, công tác phí cần thiết phát sinh khi kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy; chi phí in và dán tem kiểm định do tổ chức, cá nhân yêu cầu kiểm định chi trả theo thực tế phát sinh, phù hợp quy định pháp luật.

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 22/02/2021.

(Nguồn tham khảo:

[www.tapchitaichinh.vn](http://www.tapchitaichinh.vn))